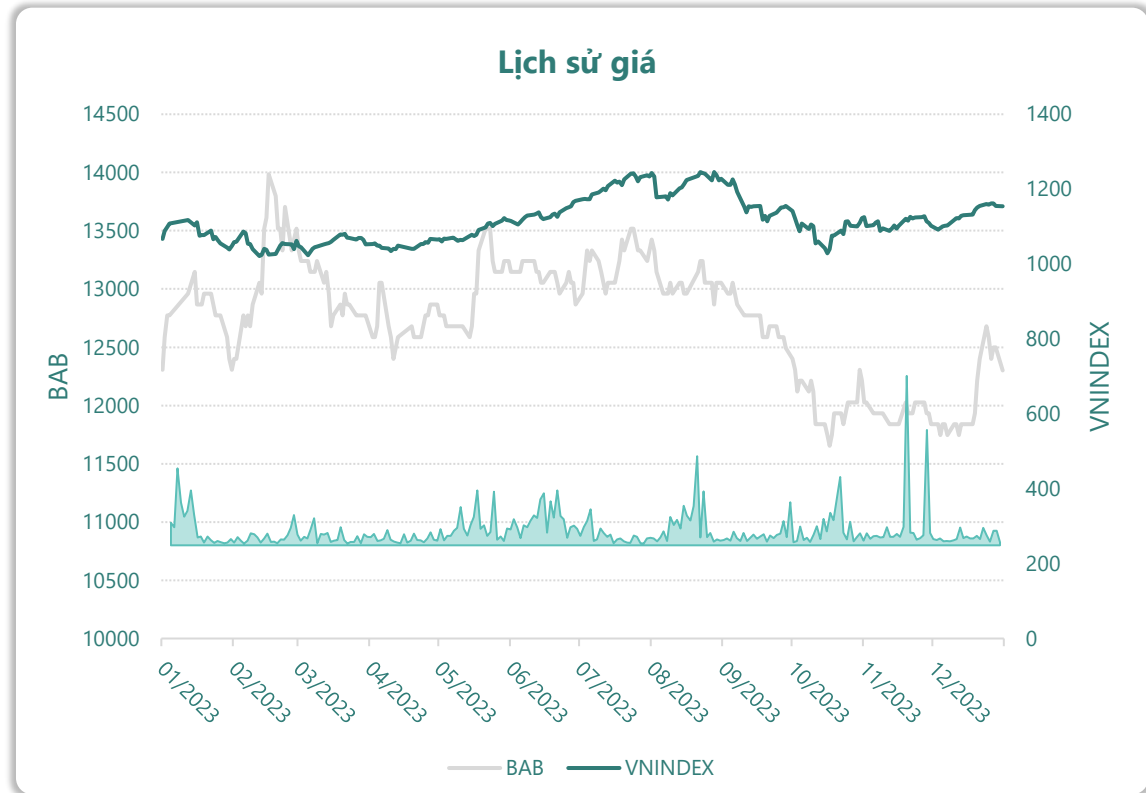
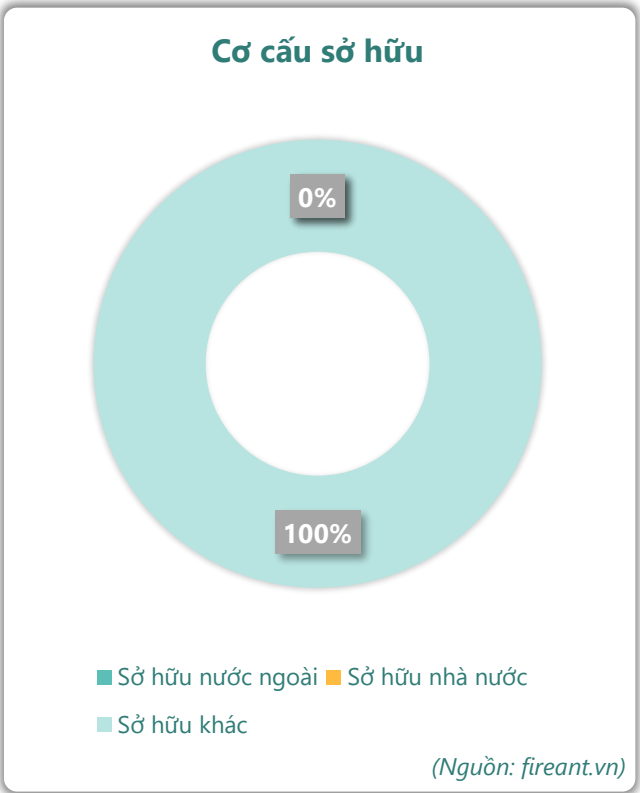
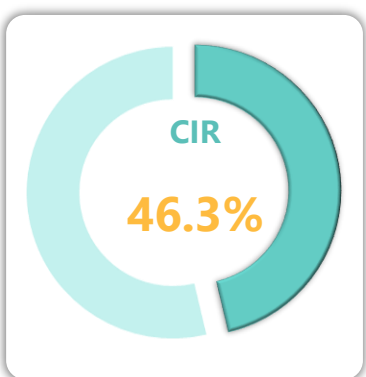
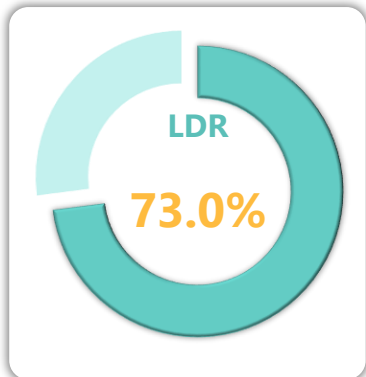
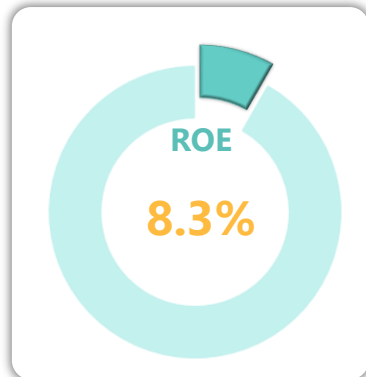




CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

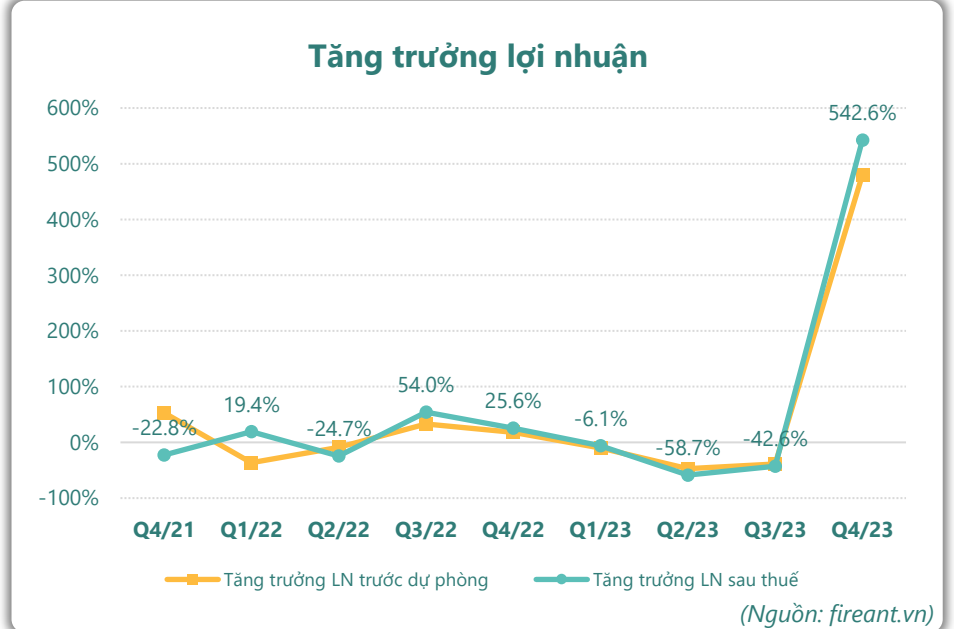
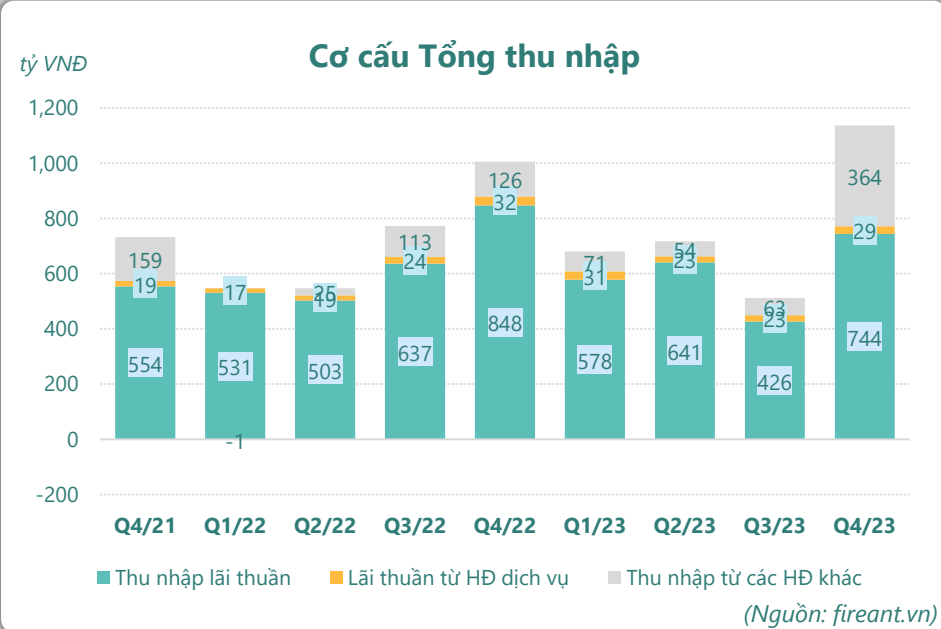
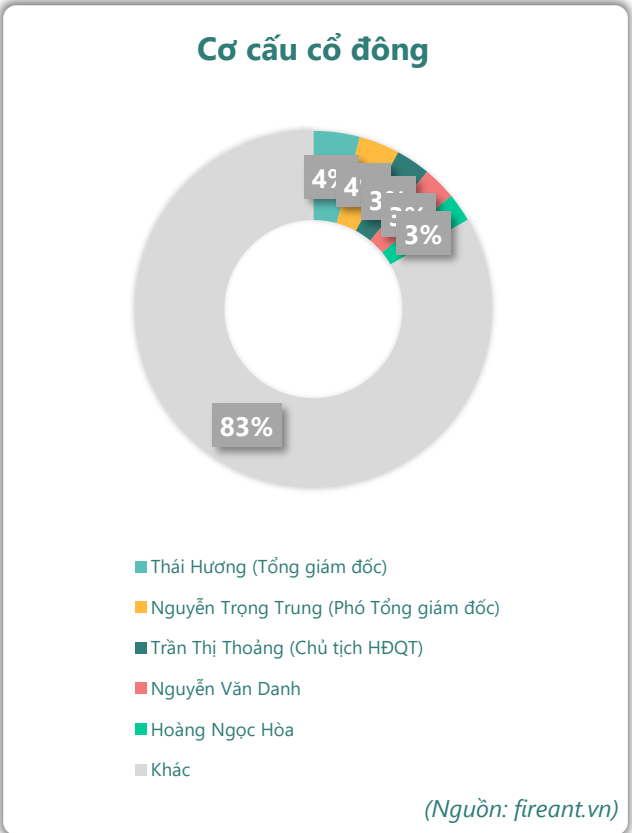
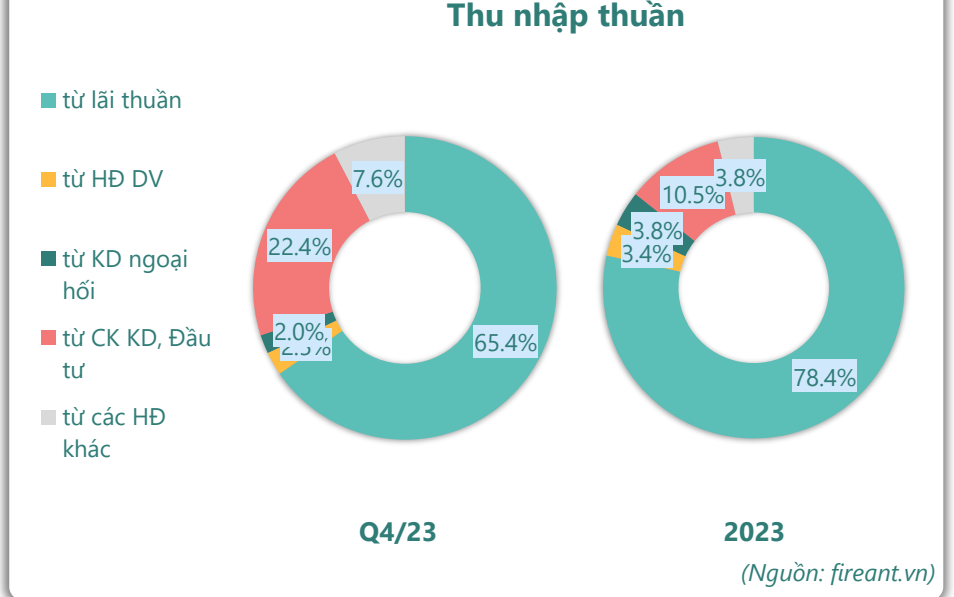
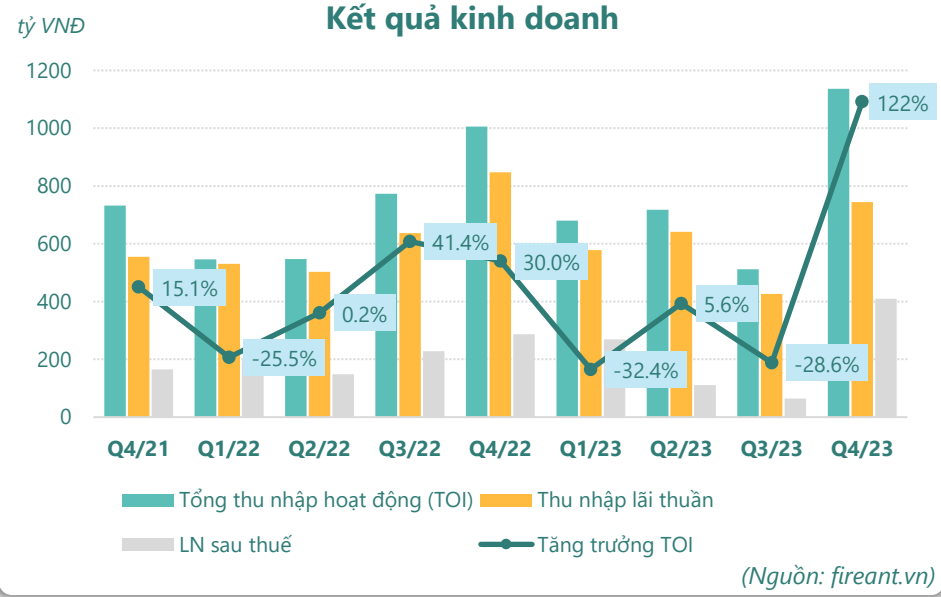
Ngân hàng TMCP Bắc Á

Ngày 15/01/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	0.7%	-7.1%



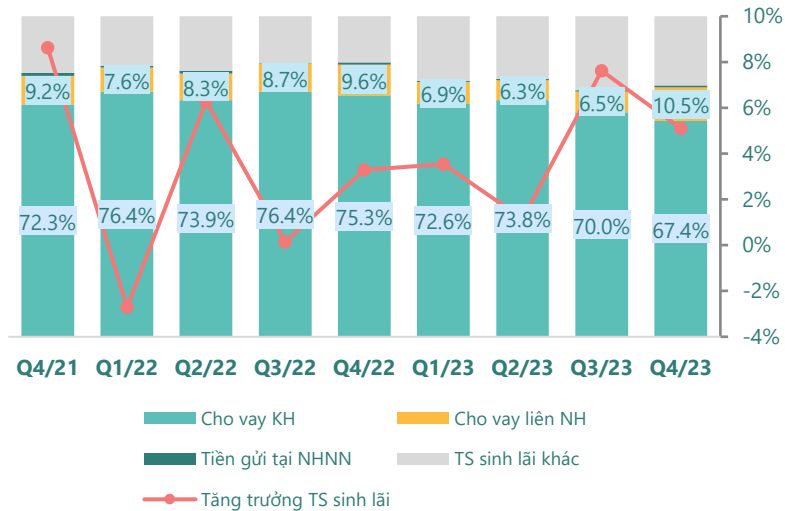
KẾT QUẢ KINH DOANH

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,654 - 13,985
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,251
Số lượng CPLH (CP)	833,426,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,745
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	1,025
P/E	12.4



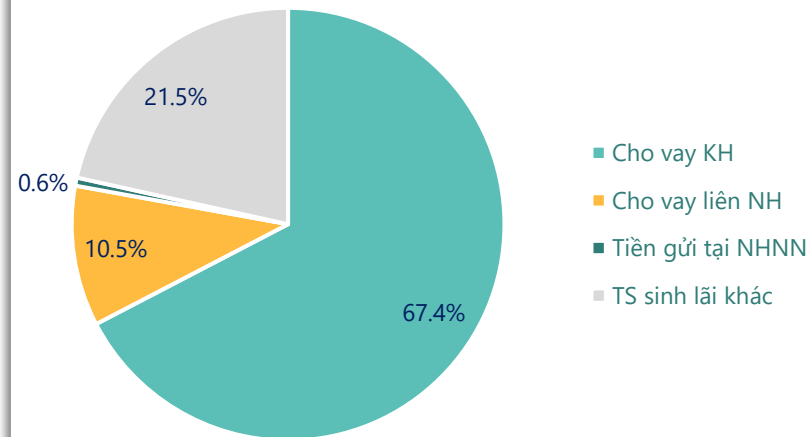
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



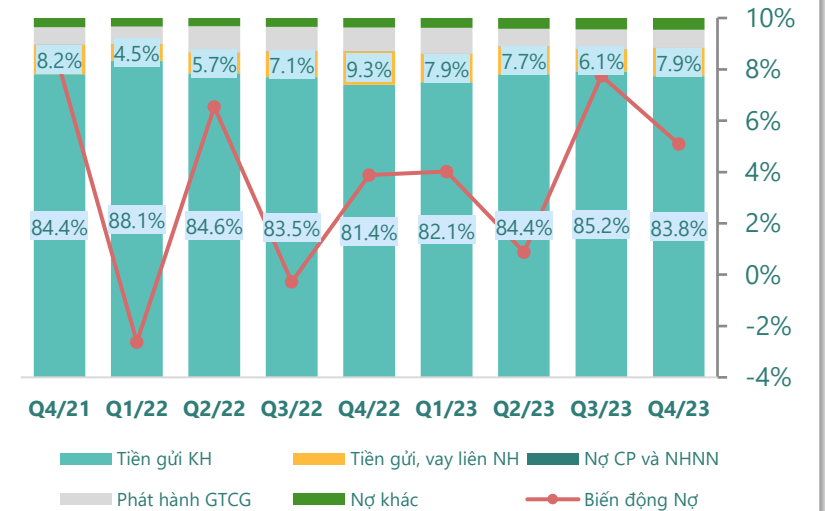
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



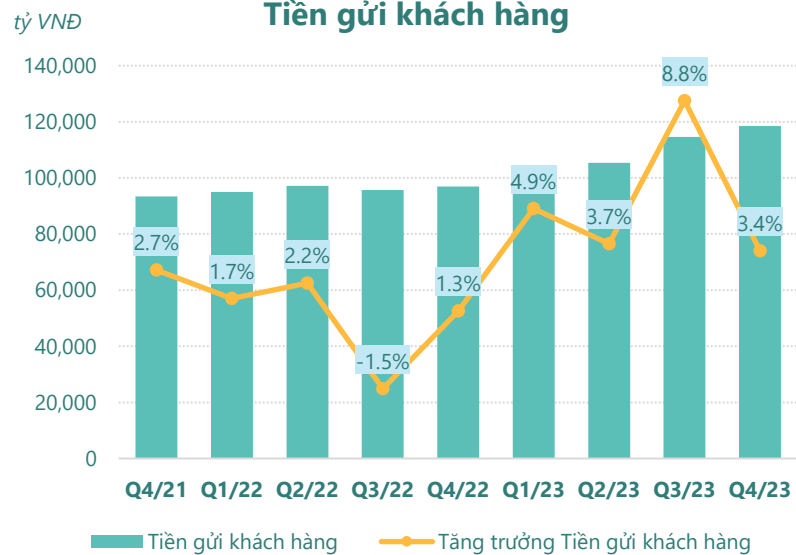
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ



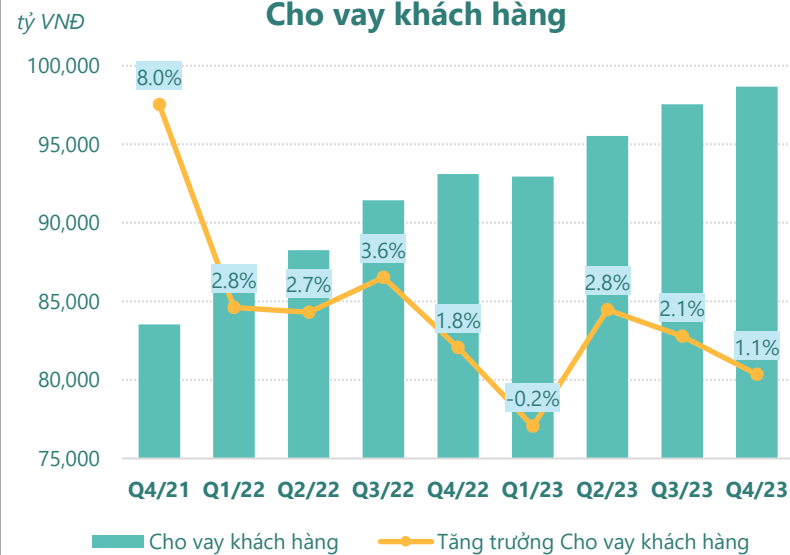
(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng



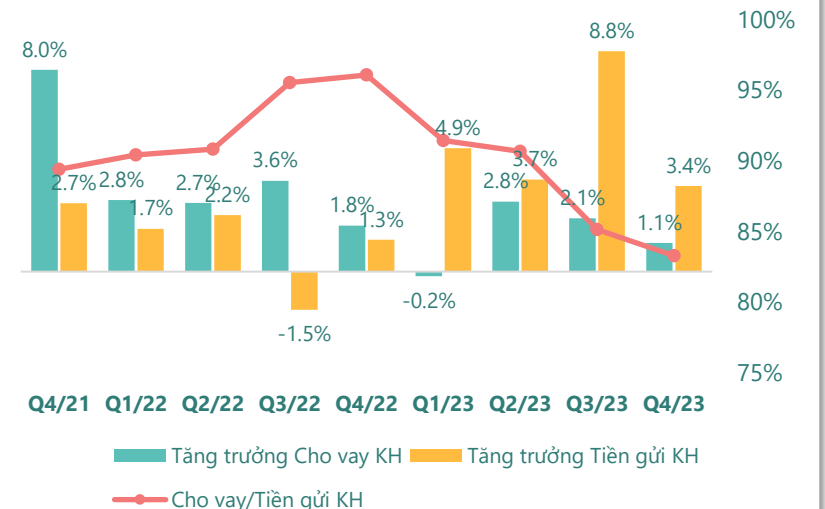
(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	744	848	-12.2%	2,389	2,513	-4.9%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	28.5	31.5	-9.6%	105	91.1	15.1%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	22.7	55.6	-59.1%	115	51.6	123%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	255	71.9	254%	320	107	197%
Lãi thuần từ HĐ khác	76.0	-3.46	2295%	89.6	97.3	-8.0%
Lãi thuần từ góp vốn	10.9	2.37	358%	27.6	6.91	300%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	1,137	1,006	13.0%	3,046	2,868	6.2%
Chi phí hoạt động	-526	-642	18.0%	-1,833	-1,716	-6.8%
LN trước dự phòng	610	364	67.9%	1,213	1,151	5.4%
Chi phí dự phòng	-101	-6.13	-1542%	-153	-112	-35.8%
LN trước thuế	510	357	42.6%	1,061	1,039	2.1%
Thuế	-99.4	-70.8	-40.4%	-206	-206	0.0%
LN sau thuế	410	287	43.1%	854	833	2.6%
LN ròng	410	287	43.1%	854	833	2.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,005	2,978	871	-4,100	1,265	3,620
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	4.04	-18.0	-281	4.99	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	235	0	256	65.2	-0.31	1,004
Tiền đầu kỳ	12,385	10,603	12,535	13,644	9,328	10,598
Lưu chuyển tiền thuần	-1,783	2,982	1,108	-4,315	1,269	4,608
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10,603	13,585	13,644	9,328	10,598	15,206

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	152,268	128,794	18.2%
Tiền và TĐ tiền	617	712	-13.4%
Tiền gửi tại NHNN	887	786	12.8%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15,363	11,895	29.2%
Chứng khoán kinh doanh	20,993	4,768	340%
Các CCPS và các TS TC khác	0	103	-100%
Cho vay khách hàng	98,654	93,073	6.0%
Chứng khoán đầu tư	10,549	12,948	-18.5%
Góp vốn đầu tư dài hạn	143	143	-0.2%
Tài sản cố định	1,053	761	38.3%
Bất động sản đầu tư	3.68	3.68	0.0%
Tài sản có khác	4,007	3,599	11.3%
Tổng nợ	141,400	118,993	18.8%
Các khoản nợ CP và NHNN	24.1	52.6	-54.1%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11,159	11,090	0.6%
Tiền gửi khách hàng	118,477	96,905	22.3%
Các CCPS và nợ TC khác	97.2	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	9.81	3.12	214%
Phát hành giấy tờ có giá	7,062	7,838	-9.9%
Các khoản nợ khác	4,571	3,105	47.2%
Vốn chủ sở hữu	10,868	9,800	10.9%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)



